**2. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện - 2.000591.000.00.00.H20**

**2.1**. **Trình tự, cách thức, thời gian giải quyết thủ tục hành chính**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trình tự thực hiện** | **Cách thức thực hiện** | **Thời gian**  **giải quyết**  **(ngày)** | **Ghi chú** |
| **Bước 1** | **Nộp hồ sơ thủ tục hành chính** | - Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Trung tâm Kiểm soát thủ tục hành chính và Phục vụ hành chính công (Số 85, đường Nguyễn Huệ,, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp)  - Hoặc nộp qua bưu chính công ích  - Hoặc nộp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh Đồng Tháp [*http://dichvucong.dongthap.gov.vn*](http://dichvucong.dongthap.gov.vn) | Sáng: Từ 7 giờ đến 11 giờ 30  Chiều: Từ 13 giờ 30 đến 17 giờ của các ngày làm việc theo quy định |  |
| **Bước 2** | **Tiếp nhận và chuyển hồ sơ thủ tục hành chính** | 1. Đối vớihồ sơ được nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả *(gọi tắt Bộ phận một cửa)* hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; quét (scan) và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của phần mềm một cửa điện tử của tỉnh  a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác theo quy định hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân bổ sung hoàn thiện hồ sơ theo quy định và nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (mẫu số 02 của Thông tư 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018)  b) Trường hợp từ chối nhận hồ sơ phải nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ (mẫu số 03 của Thông tư 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 )  c) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định thì công chức, viên chức Bộ phận một cửa tiếp nhận và cập nhật hồ sơ vào phần mềm một cửa điện tử và lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (mẫu số 01 của Thông tư 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018) và chuyển cho cơ quan có thẩm quyền để giải quyết theo quy trình | Sau khi tiếp nhận công chức/viên chức Bộ phận một cửa chuyển ngay hồ sơ trong ngày làm việc hoặc chuyển vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo đối với trường hợp nhận sau 15 giờ hàng ngày |  |
|  |  | 2. Đối với hồ sơ được nộp trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công của tỉnh, công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả phải xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ  a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác hoặc không thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định, cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận phải có thông báo, nêu rõ nội dung, lý do và hướng dẫn cụ thể, đầy đủ một lần để tổ chức, cá nhân bổ sung đầy đủ, chính xác hoặc gửi đúng đến cơ quan có thẩm quyền. Việc thông báo được thực hiện thông qua chức năng gửi thư điện tử, gửi tin nhắn tới người dân của Cổng Dịch vụ công của tỉnh  b) Nếu hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầy đủ, hợp lệ thì cán bộ, công chức, viên chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tiếp nhận và chuyển cho cơ quan có thẩm quyền để giải quyết theo quy trình | Không quá 01 ngày kể từ ngày phát sinh hồ sơ trực tuyến |  |
| **Bước 3** | **Giải quyết thủ tục hành chính** | Sau khi tiếp nhận hồ sơ từ bộ phận một cửa, công chức, viên chức xem xét, thẩm định hồ sơ, trình phê duyện kết quả giải quyết thủ tục hành chính: | 25 ngày |  |
| *1. Tiếp nhận hồ sơ (Bộ phận TN&TKQ)* | *0,5 ngày* |  |
| *2.Giải quyết hồ sơ* |  |  |
| a) Trường hợp quy định thẩm tra, xác minh hồ sơ:  - Công chức thẩm định, thẩm tra, xác minh hồ sơ theo đúng quy định, trình cấp có thẩm quyền quyết định; cập nhật thông tin vào hệ thống thông tin một cửa điện tử và chuyển kết quả giải quyết hồ sơ cho bộ phận một cửa |  |  |
| *+ Chuyên viên* | *20 ngày* |  |
| *+ Lãnh đạo phòng* | *02 ngày* |  |
| *+ Lãnh đạo Sở* | *02 ngày* |  |
| *+ Văn thư* | *0,5 ngày* |  |
| b) Trường hợp có quy định phải thẩm tra, xác minh hồ sơ  Đối với hồ sơ sau khi thẩm định không đủ điều kiện giải quyết, công chức giải quyết hô sơ báo cáo cấp có thẩm quyền trả lại hồ sơ và thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thông qua bộ phận một cửa. Thông báo được nhập vào mục trả kết quả của phần mềm một cửa điện tử. Thời gian thông báo trả lại hồ sơ không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ | Thông báo trả lại không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ |  |
| **Bước 4** | **Trả hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính** | Công chức tại bộ phận một cửa trả kết quả nhập vào sổ theo dõi hồ sơ và phần mềm một cửa điện tử, thực hiện như sau:  - Thông báo cho tổ chức, cá nhân biết trước qua tin nhắn, thư điện tử, điện thoại hoặc qua mạng xã hội được cấp có thẩm quyền cho phép đối với hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trước thời hạn quy định  - Tổ chức, cá nhân nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo thời gian, địa điểm ghi trên Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (xuất trình giấy hẹn trả kết quả). Công chức trả kết quả kiểm tra phiếu hẹn và thu phí, lệ phí (nếu có); yêu cầu người đến nhận kết quả ký nhận vào sổ và trao kết quả. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã đăng ký nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính thì việc trả kết quả, thu phí, lệ phí (nếu có) và cước phí được thực hiện qua dịch vụ bưu chính; trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến, khi nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa phải mang theo hồ sơ gốc để đối chiếu và nộp lại cho cán bộ tiếp nhận hồ sơ, trường hợp nhận kết quả trực tuyến thì thông qua Cổng dịch vụ công trực tuyến (nếu có) | Tổ chức, cá nhân đến nhận kết quả tại Bộ phận một cửa theo thời gian quy định  Thời gian trả kết quả: Sáng: từ 07 giờ đến 11 giờ 30; chiều: từ 13 giờ 30 đến 17 giờ của các ngày làm việc |  |

**2.2. Thành phần, số lượng hồ sơ**

a) Thành phần hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 01a tại phụ lục của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ.

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) hoặc cả Mẫu số 02a và Mẫu số 02b (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ.

- Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp.

- Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

**2.3. Thời hạn giải quyết:** 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

**2.4. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân

**2.5. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Sở Công Thương

**2.6. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận

***2.7. Phí:*** *Phí thẩm định*

*- Đối với cơ sở sản xuất thực phẩm khác (bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm: 2.500.000 đồng/lần/cơ sở*

- Đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm:1.000.000 đồng/lần/cơ sở

**2.8. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

**-** Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 01a, Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) hoặc cả Mẫu số 02a và Mẫu số 02b (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ

**2.9. Yêu cầu, điều kiện để thực hiện TTHC:**

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương bao gồm: cơ sở sản xuất, kinh doanh các loại rượu, bia, nước giải khát, sữa chế biến, dầu thực vật, bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo.

b) Cơ sở sản xuất các sản phẩm thực phẩm có công suất thiết kế:

- Rượu: Nhỏ hơn 03 triệu lít sản phẩm/năm

- Bia: Nhỏ hơn 50 triệu lít sản phẩm/năm

- Nước giải khát: Nhỏ hơn 20 triệu lít sản phẩm/năm

- Sữa chế biến: Nhỏ hơn 20 triệu lít sản phẩm/năm

- Dầu thực vật: Nhỏ hơn 50 ngàn tấn sản phẩm/năm

- Bánh kẹo: Nhỏ hơn 20 ngàn tấn sản phẩm/năm

- Bột và tinh bột: Nhỏ hơn 100 ngàn tấn sản phẩm/năm

c) Cơ sở bán buôn, bán lẻ thực phẩm (bao gồm cả thực phẩm tổng hợp) của thương nhân trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; chuỗi siêu thị mini và chuỗi cửa hàng tiện lợi có diện tích tương đương siêu thị mini theo quy định của pháp luật.

d) Cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh tại cùng một địa điểm có công suất thiết kế như điều kiện 2.

e) Cơ sở sản xuất, kinh doanh nhiều loại sản phẩm thuộc quy định tại khoản 8 và khoản 10 Điều 36 Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ có quy mô sản xuất sản phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương như điều kiện 2.

**2.10. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** + Luật An toàn thực phẩm.

+ [Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018](http://socongthuong.binhduong.gov.vn/Img/News_tb/Document/XIV.%20An%20toan%20thuc%20pham/38ND_PL.doc) của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm.

+ Khoản 1, Điều 12 và Khoản 1, Điều 13 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

+ Khoản 1, Điều 4 Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 của Bộ Công Thương Quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương.

*+ Thông tư số 67/2021/TT-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm.*

***\** Ghi chú: Phần in nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung/thay thế.**

**2.11 Lưu hồ sơ ISO**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thành phần hồ sơ lưu** | **Bộ phận lưu trữ** | **Thời gian lưu** |
| - Như mục 2.2.  - Kết quả giải quyết TTHC hoặc Văn bản trả lời của đơn vị đối với hồ sơ không đáp ứng yêu cầu, điều kiện.  - Hồ sơ thẩm định (nếu có)  - Văn bản trình cơ quan cấp trên (nếu có) | Phòng Quản lý công nghiệp | Từ 03 năm sau đó chuyển hồ sơ đến kho lưu trữ của Sở |
| Các biểu mẫu theo Khoản 1, Điều 9, Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thôngtrong giải quyết thủ tục hành chính**.** | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | Từ 01 năm sau đó chuyển hồ sơ đến kho lưu trữ của Sở |

**Mẫu số 01a**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
--------------**

*Địa danh, ngày … tháng … năm 20 …*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm**

**Kính gửi:** *(tên cơ quan có thẩm quyền cấp)* ……………………..

Cơ sở sản xuất, kinh doanh (*tên giao dịch hợp pháp*): ………………………………………..

Địa điểm tại: …………………………………………………………………………………..

Điện thoại: ………………………………….. Fax: ………………………………………......

Ngành nghề sản xuất, kinh doanh (*tên sản phẩm*): ……………………………………………

Nay nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho:

- Cơ sở sản xuất

- Cơ sở kinh doanh 1,2

- Cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh

- Chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm

*(tên cơ sở)*……………………………………………………………………………………...

Chúng tôi cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm cho cơ sở trên và chịu hoàn toàn trách nhiệm về những vi phạm theo quy định của pháp luật.

Trân trọng cảm ơn./.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hồ sơ gửi kèm gồm:** - - | **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ** *(Ký tên, đóng dấu)* |

1. *: Đối với Chuỗi kinh doanh thực phẩm kèm theo danh sách cơ sở kinh doanh thuộc chuỗi*
2. *: kèm theo Danh sách nhóm sản phẩm*

**DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ KINH DOANH THUỘC CHUỖI**

*(Kèm theo mẫu đơn đề nghị đối với chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên cơ sở thuộc chuỗi** | **Địa chỉ** | **Thời hạn GCN** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |

**DANH SÁCH NHÓM SẢN PHẨM**

*(Kèm theo mẫu đơn đối với chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm và cơ sở kinh doanh thực phẩm tổng hợp)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên nhóm sản phẩm** | **Nhóm sản phẩm kinh doanh đề nghị cấp Giấy chứng nhận** |
| **I** | **Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế** | |
| 1 | Nước uống đóng chai |  |
| 2 | Nước khoáng thiên nhiên |  |
| 3 | Thực phẩm chức năng |  |
| 4 | Các vi chất bổ sung vào thực phẩm và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng |  |
| 5 | Phụ gia thực phẩm |  |
| 6 | Hương liệu thực phẩm |  |
| 7 | Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm |  |
| 8 | Đá thực phẩm (Nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm) |  |
| 9 | Các sản phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |  |
| **II** | **Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** | |
| 1 | Ngũ cốc |  |
| 2 | Thịt và các sản phẩm từ thịt |  |
| 3 | Thuỷ sản và sản phẩm thuỷ sản (bao gồm các loài lưỡng cư) |  |
| 4 | Rau, củ , quả và sản phẩm rau, củ, quả |  |
| 5 | Trứng và các sản phẩm từ trứng |  |
| 6 | Sữa tươi nguyên liệu |  |
| 7 | Mật ong và các sản phẩm từ mật ong |  |
| 8 | Thực phẩm biến đổi gen |  |
| 9 | Muối |  |
| 10 | Gia vị |  |
| 11 | Đường |  |
| 12 | Chè |  |
| 13 | Cà phê |  |
| 14 | Ca cao |  |
| 15 | Hạt tiêu |  |
| 16 | Điều |  |
| 17 | Nông sản thực phẩm khác |  |
| 18 | Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |  |
| **III** | **Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương** | |
| 1 | Bia |  |
| 2 | Rượu, Cồn và đồ uống có cồn |  |
| 3 | Nước giải khát |  |
| 4 | Sữa chế biến |  |
| 5 | Dầu thực vật |  |
| 6 | Bột, tinh bột |  |
| 7 | Bánh, mứt, kẹo |  |

**Mẫu số 02a**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN THUYẾT MINH  
Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (đối với cơ sở sản xuất)**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

- Đại diện cơ sở: ……………………………………………………………………………….

- Địa chỉ văn phòng:…………………………………………………………………………..

- Địa chỉ cơ sở sản xuất: ………………………………………………………………………

- Địa chỉ kho (nếu địa chỉ khác): ………………………………………………….............…..

- Điện thoại: ………………………………. Fax …………………………………………….

- Mặt hàng sản xuất: …………………………………………………………………………..

- Công suất thiết kế: ……………………………………………………………………………

- Tổng số công nhân viên: ……………………………………………………………………..

- Tổng số công nhân viên trực tiếp sản xuất: ………………………………………………….

- Tổng số công nhân viên đã được xác nhận kiến thức/ tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm: …………………………………………………

- Tổng số công nhân viên đã khám sức khỏe định kỳ theo quy định: …………………………

**II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ**

***1. Cơ sở vật chất***

- Diện tích mặt bằng sản xuất ……..m2

- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất: ………………………………………………………………

- Kết cấu nhà xưởng: ………………………………………………………………………….

- Nguồn nước phục vụ sản xuất đạt TCCL: …………………………………………………..

- Hệ thống vệ sinh nhà xưởng: ………………………………………………………………...

***2. Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trang, thiết bị** | **Số lượng** | **Thực trạng hoạt động của trang thiết bị, dụng cụ** | | | **Ghi chú** |
| Tốt | Trung bình | Kém |
| **I** | **Trang thiết bị, dụng cụ hiện có** | | | | | |
| 1 | Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất |  |  |  |  |  |
| 2 | Dụng cụ bao gói sản phẩm |  |  |  |  |  |
| 3 | Trang thiết bị vận chuyển sản phẩm |  |  |  |  |  |
| 4 | Thiết bị bảo quản thực phẩm |  |  |  |  |  |
| 5 | Thiết bị khử trùng, thanh trùng |  |  |  |  |  |
| 6 | Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ |  |  |  |  |  |
| 7 | Thiết bị giám sát |  |  |  |  |  |
| 8 | Phương tiện rửa và khử trùng tay |  |  |  |  |  |
| 9 | Dụng cụ lưu mẫu và bảo quản mẫu |  |  |  |  |  |
| 10 | Phương tiện, thiết bị phòng chống côn trùng, động vật gây hại |  |  |  |  |  |
| 11 | Trang phục vệ sinh khi tiếp xúc trực tiếp với nguyên liệu, thực phẩm |  |  |  |  |  |
| **II** | **Trang thiết bị, dụng cụ dự kiến bổ sung** | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |

**III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của cơ sở đã đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm để sản xuất thực phẩm theo quy định chưa?

Trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm theo quy định, cơ sở cam kết sẽ bổ sung và hoàn thiện những trang thiết bị (đã nêu tại mục II của Bảng kê trên); ghi cụ thể thời gian hoàn thiện.

**Cam kết của cơ sở:**

1. Cam đoan các thông tin nêu trong bản thuyết minh là đúng sự thật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những thông tin đã đăng ký.

2. Cam kết: Chấp hành nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm theo quy định./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Địa danh, ngày … tháng … năm 20…*  **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 02b**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
--------------**

**BẢN THUYẾT MINH   
Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (đối với cơ sở kinh doanh)**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

- Đại diện cơ sở: …………………………………………………………

- Địa chỉ văn phòng: …………………………………………………

- Địa chỉ cơ sở kinh doanh: ……………………………………………

- Điện thoại: ………………………………. Fax …………………………

- Loại thực phẩm kinh doanh: ……………………………………………

- Tổng số công nhân viên: ………………………………………………….

- Tổng số công nhân viên trực tiếp kinh doanh: ……………………………

- Tổng số công nhân viên đã được xác nhận kiến thức/tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm:………………………………………

- Tổng số công nhân viên đã khám sức khỏe định kỳ theo quy định: …………

- Tiêu chuẩn cơ sở về bảo đảm an toàn thực phẩm *(đối với chuỗi kinh doanh thực phẩm)*:.......................................................................

**II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ**

***1. Cơ sở vật chất***

- Diện tích mặt bằng kinh doanh ……..m2

- Sơ đồ bố trí mặt bằng kinh doanh: ………………………………………

- Nguồn nước phục vụ kinh doanh đạt TCCL: ………………………………

- Hệ thống vệ sinh và vệ sinh cá nhân: ………………………….…………

***2. Trang thiết bị, dụng cụ kinh doanh***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trang, thiết bị** | **Số lượng** | **Thực trạng hoạt động của trang thiết bị** | | | **Ghi chú** |
| Tốt | Trung bình | Kém |
| **I** | **Trang, thiết bị, dụng cụ kinh doanh hiện có** | | | | | |
| 1 | Trang thiết bị, dụng cụ bảo quản sản phẩm |  |  |  |  |  |
| 2 | Thiết bị, dụng cụ trưng bày sản phẩm |  |  |  |  |  |
| 3 | Trang thiết bị, dụng cụ vận chuyển sản phẩm |  |  |  |  |  |
| 4 | Dụng cụ rửa và sát trùng tay |  |  |  |  |  |
| 5 | Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ |  |  |  |  |  |
| 6 | Trang bị bảo hộ |  |  |  |  |  |
| 7 | Dụng cụ, phương tiện phòng chống côn trùng, động vật gây hại |  |  |  |  |  |
| 8 | Dụng cụ, thiết bị giám sát |  |  |  |  |  |
| **II** | **Trang, thiết bị dự kiến bổ sung** | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |

**III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của cơ sở đã đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm để kinh doanh thực phẩm theo quy định chưa?

Trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm theo quy định, cơ sở cam kết sẽ bổ sung và hoàn thiện những trang thiết bị (đã nêu tại mục II của Bảng kê trên); ghi cụ thể thời gian hoàn thiện.

**Cam kết của cơ sở:**

1. Cam đoan các thông tin nêu trong bản thuyết minh là đúng sự thật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những thông tin đã đăng ký.

2. Cam kết: Chấp hành nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm theo quy định./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Địa danh, ngày … tháng … năm 20…*  **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 04**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
--------------**

*Địa danh, ngày … tháng … năm …*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẮC PHỤC**

Kính gửi: *(tên cơ quan có thẩm quyền cấp)* ………………………

**I. Thông tin chung:**

1. Tên Cơ sở: ……………………………………………………………………………….

2. Địa chỉ Cơ sở: …………………………………………………………………………...

3. Số điện thoại: …………………………….. Fax: ………………… Email: ……………

**II. Tóm tắt kết quả khắc phục:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Lỗi theo kết luận kiểm tra ngày...tháng.... năm .... của…….** | **Nguyên nhân sai lỗi** | **Biện pháp khắc phục** | **Kết quả** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

Đề nghị cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra và làm thủ tục để cơ sở chúng tôi được Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 05a**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------**  **GIẤY CHỨNG NHẬN  CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**    **BỘ CÔNG THƯƠNG/SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH (THÀNH PHỐ) Chứng nhận**  Cơ sở:.......................................................................................................................  Loại hình sản xuất: (1)...............................................................................................  Chủ cơ sở:................................................................................................................  Địa chỉ sản xuất:......................................................................................................  Điện thoại:................................................. Fax:......................................................  **ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM THEO QUY ĐỊNH**   |  |  | | --- | --- | |  | *Địa danh, ngày... tháng... năm...* **BỘ TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC** *(Ký tên, đóng dấu)* |     Số cấp:............./GCNATTP-BCT/SCT Giấy chứng nhận có hiệu lực đến  ngày..... tháng..... năm 20...   (1): Ghi cụ thể tên loại thực phẩm sản xuất |

**Mẫu 05b**

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------**      **GIẤY CHỨNG NHẬN**  **CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**    **BỘ CÔNG THƯƠNG/SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH (THÀNH PHỐ)**  **Chứng nhận**    Cơ sở:........................................................................................................................  Loại hình kinh doanh(1)............................................................................................  Chủ cơ sở:.................................................................................................................  Địa chỉ kinh doanh...................................................................................................  Điện thoại:................................................... Fax:.....................................................  **ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM THEO QUY ĐỊNH**  (Đối với các cơ sở kinh doanh thuộc chuỗi(2) và nhóm sản phẩm(3)  trong danh mụckèm theo)    *Địa danh, ngày...... tháng....... năm........* **BỘ TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC** *(Ký tên, đóng dấu)*    Số cấp:................./GCNATTP-BCT/SCT  Giấy chứng nhận có hiệu lực đến  ngày........ tháng........ năm 20..........    (1): Ghi cụ thể tên nhóm sản phẩm thực phẩm kinh doanh  (2): Ghi cụ thể danh sách các cơ sở kinh doanh thuộc chuỗi đánh giá “Đạt” theo Biên bản thẩm định kinh doanh tại Mẫu 03b.  (3): Ghi cụ thể các nhóm sản phẩm đánh giá “Đạt” theo Biên bản thẩm định kinh doanh tại Mẫu 03b. |

**DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ KINH DOANH THUỘC CHUỖI**

*(Kèm theo Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm số.........../GCNATTP-BCT/SCT ngày......... tháng....... năm 20....)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên cơ sở thuộc chuỗi** | **Địa chỉ** | **Thời hạn GCN** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |

**DANH SÁCH NHÓM SẢN PHẨM**

*(Kèm theo Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm số.........../GCNATTP-BCT/SCT ngày......... tháng....... năm 20...)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên nhóm sản phẩm** | **Ghi chú** |
| **I** | **Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế** | |
| 1 |  |  |
| 2 |  |  |
| 3 |  |  |
| **II** | **Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** | |
| 1 |  |  |
| 2 |  |  |
| 3 |  |  |
| **III** | **Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương** | |
| 1 |  |  |
| 2 |  |  |
| 3 |  |  |

**Mẫu số 05c**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **GIẤY CHỨNG NHẬN  CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**  **BỘ CÔNG THƯƠNG/SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH (THÀNH PHỐ) Chứng nhận**   Cơ sở:........................................................................................................................  Loại hình sản xuất, kinh doanh: (1)...........................................................................  Chủ cơ sở:.................................................................................................................  Địa chỉ sản xuất, kinh doanh:...................................................................................  Điện thoại:.................................................... Fax:....................................................  **ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM THEO QUY ĐỊNH** (Các nhóm sản phẩm kinh doanh trong danh mục(2) kèm theo)   |  |  | | --- | --- | |  | *Địa danh, ngày... tháng... năm...* **BỘ TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC** *(Ký tên, đóng dấu)* |    Số cấp:............./GCNATTP-BCT/SCT Giấy chứng nhận có hiệu lực đến  ngày...... tháng..... năm 20...   (1): Ghi cụ thể tên thực phẩm sản xuất, nhóm sản phẩm thực phẩm kinh doanh  (2): Ghi cụ thể các nhóm sản phẩm đánh giá “Đạt” theo Biên bản thẩm định kinh doanh tại Mẫu 03b |